



Người ký: Ủy ban nhân
dân huyện Bắc Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 240/BC-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

**Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021
và phương hướng nhiệm vụ năm 2022**

Kính gửi:

- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện.

PHẦN THỨ NHẤT TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2021

A. DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

Căn cứ Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc dự toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Công văn số 3494/UBND-KT ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc tạm ứng ngân sách hỗ trợ phòng, chống dịch Covid-19 cho huyện Bắc Tân Uyên;

Căn cứ Công văn số 4042/UBND-KT ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc tạm cấp kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 cho huyện Bắc Tân Uyên;

Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh Đầu tư công năm 2021.

I. Dự toán tỉnh giao

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.062 tỷ 274 triệu đồng

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: 552 tỷ 060 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 490 tỷ 884 triệu đồng
- Thu kết dư: 19 tỷ 330 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách nhà nước:**791 tỷ 881 triệu đồng**

- Chi đầu tư phát triển:

113 tỷ 800 triệu đồng

- Chi thường xuyên:

659 tỷ 581 triệu đồng

- Chi dự phòng:

18 tỷ 500 triệu đồng

II. Dự toán Hội đồng nhân dân thông qua

1. Thu ngân sách: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.067 tỷ 357 triệu đồng. Tổng thu ngân sách địa phương được cân đối là 726 tỷ 709 triệu đồng (Trong đó: số thu được hưởng theo phân cấp: 251 tỷ 667 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 455 tỷ 712 triệu đồng; thu kết dư: 19 tỷ 330 triệu đồng).

2. Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương: 726 tỷ 709 triệu đồng (Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản 118 tỷ 988 triệu đồng; chi thường xuyên: 598 tỷ 471 triệu đồng; chi dự phòng: 9 tỷ 250 triệu đồng).

B. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

I. Thu ngân sách: Tổng thu NSNN ước thực hiện được 1.546 tỷ 127 triệu đồng, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, đạt 146% dự toán tình giao và 145% dự toán HĐND huyện thông qua. Trong đó ước thu mới ngân sách là 610 tỷ 966 triệu đồng, giảm 28% so với cùng kỳ, đạt 111% dự toán tình giao và 103% dự toán HĐND thông qua, bao gồm các khoản thu sau:

1. Thu mới ngân sách:	610 tỷ 966 triệu đồng, đạt 103%
- Thu từ DNNN địa phương:	89 tỷ 805 triệu đồng
- Thu từ DNNN đầu tư nước ngoài:	15 triệu đồng
- Thu ngoài quốc doanh:	235 tỷ 740 triệu đồng, đạt 84%
- Thuế trước bạ:	23 tỷ 368 triệu đồng, đạt 101%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	1 tỷ 120 triệu đồng, đạt 84%
- Thu tiền mặt đất, mặt nước:	50 tỷ 335 triệu đồng, đạt 132%
- Thu tiền sử dụng đất:	86 tỷ 072 triệu đồng, đạt 79%
- Thu phí, lệ phí:	16 tỷ 442 triệu đồng, đạt 69%
- Thu khác ngân sách:	27 tỷ 391 triệu đồng, đạt 106%
- Thuế thu nhập cá nhân:	43 tỷ 602 triệu đồng, đạt 98%
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:	36 tỷ 424 triệu đồng
- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS:	652 triệu đồng, đạt 15%
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	490 tỷ 884 triệu đồng, đạt 109%
3. Thu kết dư:	163 tỷ 951 triệu đồng, đạt 848%
4. Thu chuyển nguồn:	280 tỷ 326 triệu đồng

5. Thu tạm ứng

30 tỷ đồng

II. Chi ngân sách: Tổng chi NSNN ước thực hiện được 894 tỷ 301 triệu đồng, giảm 7% so cùng kỳ, đạt 113% với dự toán tỉnh giao và 123% dự toán HĐND huyện thông qua, bao gồm các khoản chi sau:

1. Chi đầu tư phát triển:	118 tỷ 988 triệu đồng, đạt 100%
- Chi vốn phân cấp theo tiêu chí:	113 tỷ 800 triệu đồng, đạt 100%
- Chi cân đối NS:	5 tỷ 188 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	716 tỷ 837 triệu đồng, đạt 120%
- Chi sự nghiệp kinh tế:	149 tỷ 652 triệu đồng, đạt 100%
- Chi sự nghiệp GD-ĐT-DN:	128 tỷ 301 triệu đồng, đạt 100%
- Chi sự nghiệp y tế:	76 tỷ 054 triệu đồng, đạt 100%
- Chi sự nghiệp VH TT:	8 tỷ 256 triệu đồng, đạt 100%
- Chi sự nghiệp TDTT:	7 tỷ 712 triệu đồng, đạt 100%
- Chi sự nghiệp phát thanh:	3 tỷ 601 triệu đồng, đạt 100%
- Chi khoa học công nghệ:	606 triệu đồng, đạt 100%
- Chi đảm bảo xã hội:	91 tỷ 503 triệu đồng, đạt 100%
- Chi quản lý hành chính:	151 tỷ 962 triệu đồng, đạt 104%
- Chi ANQP địa phương:	82 tỷ 914 triệu đồng, đạt 119%
- Chi khác ngân sách:	16 tỷ 336 triệu đồng, đạt 116%
3. Chi chuyển nguồn:	58 tỷ 476 triệu đồng

C. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

1. Về thu ngân sách:

Nhìn chung, tình hình ước thực hiện thu sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện đạt dự toán tỉnh và HĐND huyện thông qua là 610 tỷ 966 triệu đồng đạt 111% dự toán tỉnh và 103% dự toán HĐND Huyện thông qua. Tuy nhiên, loại trừ các chỉ tiêu tỉnh không giao là 126 tỷ 244 triệu đồng (gồm: thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương là 89 tỷ 805 triệu đồng; thu từ doanh nghiệp nước ngoài là 15 triệu đồng; thu tiền khai thác khoáng sản là 36 tỷ 424 triệu) thì thu sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện là 484 tỷ 722 triệu đồng bằng 88% dự toán tỉnh giao.

Năm 2021, tình hình kinh tế có nhiều bất ổn, áp lực về dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế trong đó có nguồn thu ngân sách Huyện. Cụ thể, nguồn ngoài quốc doanh đạt 84%; nguồn phi nông nghiệp đạt 84%; Thu tiền sử dụng đất đạt 79%; thu phí, lệ phí đạt 79%; thu hoa lợi công sản đạt 15%. Ước thực hiện thu lệ điều tiết tại địa phương là 223 tỷ 534 triệu đồng đạt 89% (tỉnh

giao 251 tỷ 667 triệu đồng). Phần thu tỷ lệ điều tiết để lại tại huyện hực là 28 tỷ 133 triệu đồng.

Tuy nhiên, vẫn có những nguồn thu ước thực hiện đạt chỉ tiêu dự toán giao như: thu lệ phí trước bạ 101%; Thu tiền thuê mặt đất mặt nước đạt 132%.

2. Về chi ngân sách: Được sự quan tâm chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, sự phối hợp của các ngành và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn nên nhiệm vụ chi ngân sách đảm bảo theo kế hoạch được giao; thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách phục vụ cho các ngày Lễ, Tết của các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, tiền lương, tiền tết cho từng cán bộ công chức, lực lượng vũ trang, cán bộ chiến sĩ; các chế độ chính sách hỗ trợ cho của các đối tượng xã hội, đối tượng chính sách bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19; kinh phí thực hiện cho khu cách ly tập trung của công tác phòng chống đại dịch Covid 19 được bố trí kinh phí kịp thời đảm bảo đúng quy định.

Do tình hình dịch bệnh một số chương trình không thực hiện và để đảm bảo kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch. Huyện đã thực hiện cắt giảm 2 lần dự toán kinh phí là 14 tỷ 861 triệu đồng (lần 1 là 7 tỷ 426 triệu đồng; lần 2 7 tỷ 435 triệu đồng).

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Dự toán thu - chi ngân sách được xây dựng trên cơ sở các định mức, chế độ, chính sách hiện hành và tiết kiệm chi trên tất cả các lĩnh vực. Đồng thời, việc chi ngân sách phải dựa trên số thu ngân sách địa phương được hưởng qua phân cấp, thu trợ cấp từ ngân sách Tỉnh.

I. Dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước kế hoạch năm 2022

1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước thực hiện năm 2022 là: 931 tỷ 822 triệu đồng, bằng 60% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó, thu mới ngân sách ước thực hiện là: 572 tỷ 795 triệu đồng, bằng 94% so với ước thực hiện năm 2021.

Tổng thu cân đối ngân sách ước kế hoạch 2022 là: 698 tỷ 910 triệu đồng, trong đó, số thu được điều tiết là: 339 tỷ 883 triệu đồng; số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là: 359 tỷ 027 triệu đồng.

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2022 là: 698 tỷ 910 triệu đồng, bằng 78% so với kế hoạch ước thực hiện năm 2021, trong đó cơ cấu chi được bố trí như sau:

- Chi đầu tư phát triển 121 tỷ 152 triệu đồng, đạt 102% so với ước thực hiện năm 2021.

- Chi thường xuyên 563 tỷ 949 triệu đồng, bằng 79% so với ước thực hiện năm 2021.

- Chi dự phòng 13 tỷ 809 triệu đồng.

II. Một số biện pháp chủ yếu điều hành dự toán ngân sách năm 2022

1. Đề nghị Chi cục Thuế phối hợp chặt chẽ với UBND các xã - thị trấn kiểm tra, khai thác và quản lý tốt nguồn thu, đôn đốc thu nợ đọng thuế, thực hiện công tác chống thất thu thuế, cương quyết xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật về thuế. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ, chương trình cải cách hiện đại hoá ngành Thuế đảm bảo phù hợp với lộ trình, mục tiêu đã đề ra của ngành. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện tốt việc khai thuế và nộp thuế điện tử.

2. Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các đơn vị hành chính, sự nghiệp của huyện được giao dự toán chi ngân sách thực hiện nghiêm túc chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện hiệu quả trong quản lý và sử dụng ngân sách; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã - thị trấn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quản lý thu chi ngân sách theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách trên địa bàn Huyện. Trên cơ sở đó, UBND huyện chỉ đạo các giải pháp điều hành để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

3. Đối với các đơn vị được UBND huyện giao làm chủ đầu tư các dự án cần tập trung giải ngân nhanh các dự án đầu tư đã được phân bổ vốn, tăng cường công tác kiểm tra để chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm trong lĩnh vực đầu tư nhằm bảo đảm chất lượng công trình.

(Đính kèm các biểu mẫu số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 39, 41)

Trên đây là Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Châu.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thái Thanh Bình



ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TUYÊN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	726.709	1.188.695	461.986	164
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	251.667	223.534	-28.133	89
-	Thu NSDP hưởng 100%	153.479	136.556	-16.923	89
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	98.188	86.978	-11.210	89
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455.712	490.884	35.172	108
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440.887	440.887	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	14.825	49.997	35.172	337
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0
IV	Thu kết dư	19.330	163.951	144.621	848
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	280.326	280.326	0
VI	Thu tạm ứng	0	30.000	30.000	0
B	TỔNG CHI NSDP	726.709	894.301	167.592	123
I	Tổng chi cân đối NSDP	726.709	835.825	109.116	115
1	Chi đầu tư phát triển	118.988	118.988	0	100
2	Chi thường xuyên	598.471	716.837	118.366	120
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0
5	Dự phòng ngân sách	9.250	0	-9.250	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	58.476	58.476	0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	294.394	294.394	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0


BẢNG GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021			Ước thực hiện năm 2021			So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NSNN	592.315	247.737	3.930	610.966	218.145	5.389	103	88	137
I	Thu nội địa	592.315	247.737	3.930	610.966	218.145	5.389	103	88	137
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-			
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-								
	- Thuế môn bài	-								
	- Thuế tài nguyên									
	- Thu khác	-								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	15.773	-	-	89.805	-	-	569		
	- Thuế giá trị gia tăng	820			11.646			1.420		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.953			77.659			519		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-								
	- Thuế môn bài	-								
	- Thuế tài nguyên	-			500					
	- Thu khác	-								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14	-	-	15	-	-			
	- Thuế giá trị gia tăng	14			14					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				1					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-								
	- Thuế môn bài	-								
	- Thuế tài nguyên	-								
	- Thu tiền thuê đất	-								
	- Thu khác	-								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	281.668	135.545	-	235.740	107.165	-	84	79	
	- Thuế giá trị gia tăng	132.224	47.601		69.195	24.910		52	52	

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.093	34.593		131.703	47.413		137	137	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	- Thuế môn bài	-								
	- Thuế tài nguyên	53.351	53.351		34.842	34.842		65	65	
	- Phí bảo vệ môi trường	-								
	- Thu khác	-			-					
5	Thuế thu nhập cá nhân	44.428	15.994		43.602	14.655		98	92	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-			-					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-			-					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-			-					
7	Lệ phí trước bạ	23.052	23.052		23.368	23.368		101	101	
8	Thu phí, lệ phí	23.756	20.796	560	16.442	14.269	560	69	69	
	- Phí và lệ phí trung ương	2.400			1.613					
	- Phí và lệ phí tỉnh	-			-					
	- Phí và lệ phí huyện	20.796	20.796		14.269	14.269				
	- Phí và lệ phí xã, phường	560		560	560		560			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-			-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.339	1.339		1.120	1.120		84	84	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	38.050	38.050		50.335	50.335		132	132	
12	Thu tiền sử dụng đất	109.479			86.072			79		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-			-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-			-					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	24.468			36.424			149		
16	Thu khác ngân sách	25.957	9.310	2.690	27.391	7.210	4.200	106	77	156
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.331	3.651	680	652	23	629			
II	Thu từ dầu thô	-			-					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-		-	-		-			
IV	Thu viện trợ	-			-					




ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	726.709	894.301	167.592	123
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	726.709	835.825	109.116	115
I	Chi đầu tư phát triển	118.988	118.988	0	100
1	Chi đầu tư cho các dự án	118.988	118.988	0	100
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	598.471	716.837	118.366	120
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.301	128.301	0	100
2	Chi khoa học và công nghệ	606	606	0	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	9.250	0	-9.250	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	58.476	58.476	



Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	726.709	1.188.695	698.910	-489.785	59
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	251.667	223.534	339.883	116.349	152
-	Thu NSDP hưởng 100%	153.479	136.556	262.308	125.752	192
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	98.188	86.978	77.575	-9.403	89
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455.712	490.884	359.027	-131.857	73
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440.887	440.887	358.396	-82.491	81
2	Thu bổ sung có mục tiêu	14.825	49.997	631	-49.366	1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			0	
IV	Thu kết dư	19.330	163.951		-163.951	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	280.326	0	-280.326	
VI	Thu tạm ứng	0	30.000	0	-30.000	
B	TỔNG CHI NSDP	726.709	894.301	698.910	-195.391	78
I	Tổng chi cân đối NSDP	726.709	835.825	698.910	-136.915	84
1	Chi đầu tư phát triển	118.988	118.988	121.152	2.164	102
2	Chi thường xuyên	598.471	716.837	563.949	-152.888	79
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	9.250	0	13.809	13.809	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	58.476		-58.476	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	294.394	0	-294.394	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0			0	
II	Vay để trả nợ gốc	0			0	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 240 /BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021			Dự toán năm 2022			So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NSNN	610.966	218.145	5.389	572.795	335.773	4.110	94	154	76
I	Thu nội địa	610.966	218.145	5.389	572.795	335.773	4.110	94	154	76
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	0	-	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	0			-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-					
	- Thuế môn bài	0			-					
	- Thuế tài nguyên	0			-					
	- Thu khác	0								
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	89.805	0	0	-	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	11.646						0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.659						0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0								
	- Thuế môn bài	0								
	- Thuế tài nguyên	500								
	- Thu khác	0								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15	0	0	-	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng	14								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0								
	- Thuế môn bài	0								
	- Thuế tài nguyên	0								
	- Thu tiền thuê đất	0								
	- Thu khác	0								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	235.740	107.165	0	212.009	103.537	0	90	97	
	- Thuế giá trị gia tăng	69.195	24.910		78.416	28.230		113	113	



	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.703	47.413		91.071	32.786		69	69	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		-					
	- Thuế môn bài	0	0		-					
	- Thuế tài nguyên	34.842	34.842		42.522	42.522		122	122	
	- Phí bảo vệ môi trường	0	0		-					
	- Thu khác	0	0		-					
5	Thuế thu nhập cá nhân	43.602	14.655		46.000	16.560		105	113	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0							
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0		-					
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0		-					
7	Lệ phí trước bạ	23.368	23.368		29.000	29.000		124	124	
8	Thu phí, lệ phí	16.442	14.269	560	18.600	18.070	530	113	127	
	- Phí và lệ phí trung ương	1.613	0							
	- Phí và lệ phí tỉnh	0	0		-					
	- Phí và lệ phí huyện	14.269	14.269		18.070	18.070				
	- Phí và lệ phí xã, phường	560	0	560	530		530			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.120	1.120		1.700	1.700		152	152	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.335	50.335		146.286	146.286		291	291	
12	Thu tiền sử dụng đất	86.072	0		68.000			79		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0		-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0		-					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36.424	0		27.000			74		
16	Thu khác ngân sách	27.391	7.210	4.200	23.000	20.070	2.930	84	278	70
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	652	23	629	1.200	550	650			
II	Thu từ dầu thô	0			-					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0		0	-		0			
IV	Thu viện trợ	0			-					


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	726.709	698.910	-27.799	96
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	726.709	698.910	-27.799	96
I	Chi đầu tư phát triển	118.988	121.152	2.164	102
1	Chi đầu tư cho các dự án	118.988	121.152	2.164	102
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	598.471	563.949	-34.522	94
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.301	151.096	22.795	118
2	Chi khoa học và công nghệ	606	630	24	104
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	9.250	13.809	4.559	149
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	



**DANH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 240 /BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	722.749	1.124.321	401.572	156
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	247.707	218.145	-29.562	88
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455.712	490.884	35.172	108
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440.887	440.887	0	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.825	49.997	35.172	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	
4	Thu kết dư	19.330	124.229	104.899	643
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		261.063	261.063	
6	Thu tạm ứng		30.000		
II	Chi ngân sách	722.749	871.078	148.329	121
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	559.855	668.971	109.116	119
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	162.894	162.894	0	100
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	162.894	162.894	0	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu		0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		39.213	39.213	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	253.243	253.243	
B	NGÂN SÁCH XÃ			0	
I	Nguồn thu ngân sách	166.854	227.268	60.414	136
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.960	5.389	1.429	136
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.894	162.894	0	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	162.894	162.894	0	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu		0	0	
3	Thu kết dư		39.722	39.722	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.263	19.263	
II	Chi ngân sách	166.854	186.117	19.263	112
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	166.854	166.854	0	100
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	19.263	19.263	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Dự toán điều chỉnh năm 2021				Ước thực hiện năm 2021				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Bao gồm				Bao gồm			
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	3.960	3.960	0	0	5.389	5.389	0	0	136	136		
1	Tân Thành	590	590			590	590			100	100		
2	Đất Cuốc	720	720			835	835			116	116		
3	Tân Mỹ	310	310			600	600			194	194		
4	Thường Tân	560	560			700	700			125	125		
5	Lạc An	400	400			720	720			180	180		
6	Hiếu Liêm	370	370			370	370			100	100		
7	Tân Định	300	300			340	340			113	113		
8	Tân Lập	40	40			184	184			460	460		
9	Bình Mỹ	310	310			450	450			145	145		
10	Tân Bình	360	360			600	600			167	167		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1. Thu nội địa (2)	Bao gồm																		
				1. Thu	2. Thu	3. Thuế	4. Thu	5. Thuế	Bao gồm				6. Thu	7. Thuế	8. Thuế	9. Thu tiền		10. Thu	11. Thu		12. Thuế	13. Thu
				thu	thu	DN	cấp	ngoài	Thuế	Thuế	Thuế	Thuế	lệ	sử	sử	cho	Trong đó	tiền	phí	Trong	thu	khác
				địa	địa	NN	quyền	quốc	già	thu	tiêu	tài	phí	dụng	dụng	thuế	Huyện	sử	lệ	đó	nhập	ngân
				khv	khv		khai	doanh	trị	nhập	thu	nguyên	trước	đất	đất	mật	quản	đụng	phí	phí, lệ	cá	sách
				do	do		thác		gia	doanh	đặc		bạ	nông	phi	đất	lý	đất		phí TW,	nhân	
				trung	địa		khoảng		tăng	nh nghiệp	biệt			nh nghiệp	nh nghiệp	mật				tính		
				ương	phương		sản									nước						
				quản	quản																	
				lý	lý																	
A	B	1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỔ	610.966	610.966	0	89.805	15	36.424	235.740	69.195	131.703	0	34.842	23.368	0	1.120	50.335	50.335	86.072	16.442	1.613	43.602	28.043
1	Cấp huyện	605.577	605.577	0	89.805	15	36.424	235.740	69.195	131.703		34.842	23.368		1.120	50.335	50.335	86.072	15.882	1.613	43.602	23.214
2	Cấp xã	5.389	5.389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	560	0	0	4.829
2.1	Tân Thành	590	590			0		0											40			550
2.2	Đất Cuốc	835	835			0		0											30			805
2.3	Tân Mỹ	600	600			0		0											30			570
2.4	Thường Tân	700	700			0		0											140			560
2.5	Lạc An	720	720			0		0											90			630
2.6	Hiếu Liêm	370	370			0		0											20			350
2.7	Tân Định	340	340			0		0											100			240
2.8	Tân Lập	184	184			0		0											20			164
2.9	Bình Mỹ	450	450			0		0											30			420
2.10	Tân Bình	600	600			0		0											60			540



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2021	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	726.709	559.855	166.854	894.301	708.184	186.117	123	126	112
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	726.709	559.855	166.854	835.825	668.971	166.854	115	119	100
I	Chi đầu tư phát triển	118.988	118.988	-	118.988	118.988	-	100	100	#DIV/0!
1	Chi đầu tư cho các dự án	118.988	118.988		118.988	118.988	-	100	100	#DIV/0!
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-			-					
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	598.471	435.135	163.336	716.837	549.983	166.854	120	126	102
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	106.148	123.034	5.267	128.301	123.034	5.267	121	100	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	836	836		836	836		100	100	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	9.250	5.732	3.518	-			-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	58.476	39.213	19.263			

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	726.709	894.301	167.592	123
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	726.709	835.825	109.116	115
I	Chi đầu tư phát triển	118.988	118.988	0	100
1	Chi đầu tư cho các dự án	118.988	118.988	0	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0	0	
-	Chi khoa học và công nghệ		0	0	
-	Chi quốc phòng	5.087	5.087	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.254	2.254	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	12.268	12.268	0	
-	Chi văn hóa thông tin	45.705	48.703	2.998	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0	
-	Chi thể dục thể thao		0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường		0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	48.296	43.357	-4.939	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.166	6.407	2.241	
-	Chi bảo đảm xã hội		0	0	
-	Chi đầu tư khác	1.212	912	-300	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	0	
II	Chi thường xuyên	598.471	716.837	118.366	120
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.301	128.301	0	100
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	606	606	0	100
-	Chi quốc phòng	46.214	57.266	11.052	124
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	23.651	25.648	1.997	108
-	Chi y tế, dân số và gia đình	34.264	76.054	41.790	222
-	Chi văn hóa thông tin	8.256	8.256	0	100
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.601	3.601	0	100
-	Chi thể dục thể thao	7.712	7.712	0	100
-	Chi bảo vệ môi trường	31.723	31.723	0	100
-	Chi các hoạt động kinh tế	117.929	117.929	0	100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	146.790	151.962	5.172	104
-	Chi bảo đảm xã hội	35.308	91.503	56.195	259
-	Chi thường xuyên khác	14.116	16.276	2.160	115
-	Chi tạm ứng (dịch tả heo CP)		0	0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0	
V	Dự phòng ngân sách	9.250		-9.250	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		58.476	58.476	



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 240 /BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	118.988	-	-	5.087	2.254	12.268	48.703	-	-	-	43.357	43.357	-	6.407	-	912
	Ban Quản lý dự án	118.988			5.087	2.254	12.268	48.703				43.357	43.357		6.407		912

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	670.083	126.094	606	57.985	28.911	62.395	8.257	3.951	7.712	28.394	112.156	61.287	22.388	146.612	79.751	7.261
A	Cấp huyện	506.747	120.826	606	31.747	18.364	61.542	5.238	2.087	3.643	26.284	100.272	56.700	21.188	59.968	76.170	0
I	Đơn vị Sự nghiệp	210.077	120.826	-	-	-	61.542	5.238	2.087	3.643	-	16.741	-	16.392	-	-	-
1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.457	2.457														
2	Sự nghiệp mầm non	42.594	42.594														
3	Sự nghiệp tiểu học	60.088	60.088														
4	Sự nghiệp trung học cơ sở	15.687	15.687														
5	Trung tâm y tế	61.542					61.542										
6	Trung tâm văn hóa TT & TT	10.968						5.238	2.087	3.643							
7	Trạm Thủy nông	8.640										8.640		8.640			
8	Trạm Thủy y	5.240										5.240		5.240			
9	TT Dịch vụ Nông nghiệp	2.512										2.512		2.512			
10	Ban Quản lý dự án	349										349					
II	Khối cơ quan QLNN	222.981	0	606	0	0	0	0	0	0	26.284	83.531	56.700	4.796	36.390	76.170	0
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.389													7.389		
2	Phòng Kinh tế	8.239		606								4.796		4.796	2.837		
3	Phòng Tái nguyên - Môi trường	13.572									9.284	2.876			1.412		
4	Phòng Tư pháp	1.492													1.492		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.541													1.541		
6	Phòng Giáo dục	1.642													1.642		
7	Phòng Y tế	761													761		
8	Phòng Lao Động TBXH	79.198													3.028	76.170	
9	Phòng Văn hóa - TT	6.366													6.366		
10	Phòng Quản lý Đô thị	95.532									17.000	75.859	56.700		2.673		
11	Phòng Nội vụ	5.915													5.915		
12	Thanh tra Nhà nước	1.334													1.334		

III	Khối Đảng, Đoàn thể	22.129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Huyện ủy	11.340														11.340	
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.662														1.662	
3	Huyện Đoàn	4.746														4.746	
4	Hội LH Phụ nữ	2.342														2.342	
5	Hội Nông dân	973														973	
6	Hội Cựu Chiến binh	1.066														1.066	
IV	Các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	1.449	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.449	0
1	Hội Chữ Thập đỏ	893														893	
2	Hội người Mù	369														369	
3	Chi hội Người tiểu đường	187														187	
V	Đơn vị khác	50.111	0	0	31.747	18.364	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công An	18.364				18.364											
2	Huyện Đội	31.747			31.747												
B	Cấp xã	163.336,3	5.267,7	0	26.237,7	10.547,3	852,8	3.018,5	1.864,0	4.068,6	2.110	11.883,7	4.587,0	1.200	86.643,8	3.581,0	7.261,2
1	Tân Thành	16.241,5	450,0		3.014,7	949,7	80,5	350,0	180,0	400,0	200,0	1.000,0	400,0	100,0	8.426,6	406,4	785,0
2	Đất Cuốc	14.407,3	450,0		2.077,2	881,2	64,4	300,0	150,0	400,0	200,0	1.191,5	587,0	150,0	7.851,7	188,2	653,1
3	Tân Mỹ	16.720,0	579,2		2.288,8	954,4	112,6	407,0	200,0	400,0	200,0	1.211,3	400,0	150,0	9.141,6	372,1	853,0
4	Thường Tân	15.635,3	489,0		2.326,0	1.222,9	96,6	350,0	160,0	400,0	200,0	1.205,9	400,0	150,0	8.219,9	311,9	653,1
5	Lạc An	16.089,1	513,0		2.597,5	1.093,3	80,5	350,0	150,0	350,0	310,0	1.058,7	400,0	150,0	8.265,5	467,6	853,0
6	Hiếu Liêm	13.940,9	540,2		2.187,9	930,2	48,3	200,0	170,0	400,0	200,0	1.017,3	400,0	100,0	7.351,6	242,3	653,1
7	Tân Định	18.126,4	400,0		3.267,6	1.267,5	128,7	200,0	200,0	400,0	200,0	1.269,8	400,0	100,0	9.867,7	272,0	653,1
8	Tân Lập	15.892,2	651,2		2.651,2	1.085,0	80,4	200,0	200,0	400,0	200,0	1.118,7	400,0	100,0	8.260,9	391,7	653,1
9	Bình Mỹ	17.509,9	638,8		2.850,2	944,7	80,4	206,2	200,0	400,0	200,0	1.107,9	400,0	100,0	9.638,4	390,3	853,0
10	Tân Bình	18.773,8	556,3		2.976,6	1.218,4	80,4	455,3	254,0	518,6	200,0	1.702,6	800,0	100,0	9.620,0	538,5	653,1

(Kèm theo Bắc cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Dự toán điều chỉnh năm 2021

Ước thực hiện năm 2021

So Sánh (%)

[illegible]



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	722.749	1.124.321	694.800	-429.521	62
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	247.707	218.145	335.773	117.628	154
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	455.712	490.884	359.027	-131.857	73
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	440.887	440.887	358.396	-82.491	81
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.825	49.997	631	-49.366	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0			
4	Thu kết dư	19.330	124.229	0	-124.229	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	261.063		-261.063	0
6	Thu tạm ứng	0	30.000		-30.000	
II	Chi ngân sách	722.749	871.078	694.800	-176.278	80
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	559.855	668.971	533.412	-135.559	80
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0		0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	39.213	0	-39.213	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	253.243	0	-253.243	0
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	166.854	227.268	165.498	-61.770	73
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.960	5.389	4.110	-1.279	76
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	162.894	162.894	161.388	-1.506	99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Thu kết dư	0	39.722	0	-39.722	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	19.263	0	-19.263	0
II	Chi ngân sách	166.854	186.117	165.498	-20.619	89
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	166.854	166.854	165.498	-1.356	99
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	19.263	0	-19.263	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2021				Dự toán năm 2022				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Bao gồm				Bao gồm			
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	5.389	5.389	0	0	7.520	7.520	0	0	140	140		
1	Tân Thành	590	590			770	770			131	131		
2	Đất Cuốc	835	835			1.170	1.170			140	140		
3	Tân Mỹ	600	600			610	610			102	102		
4	Thường Tân	700	700			950	950			136	136		
5	Lạc An	720	720			710	710			99	99		
6	Hiếu Liêm	370	370			580	580			157	157		
7	Tân Định	340	340			690	690			203	203		
8	Tân Lập	184	184			350	350			190	190		
9	Bình Mỹ	450	450			750	750			167	167		
10	Tân Bình	600	600			940	940			157	157		



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Bản cáo số 246 /BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1- Thu nội địa (2)	Bao gồm																		
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4. Thuế ngoài ★ Thuế quốc doanh	Thuế giá trị gia tăng	Bao gồm			5. Thu lệ phí trước bạ	6. Thu tiền khai thác khoáng sản	7. Thu hoa lợi công sản	8. Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	9. Thu tiền		10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu		12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	572.795	572.795	0	0	0	212.009	78.416	91.071	0	42.522	29.000	27.000	1.200	1.700	146.286	146.286	68.000	18.600	0	46.000	23.000
1	Cấp huyện	565.275	565.275				212.009	78.416	91.071		42.522	29.000	27.000	550	0	146.286	146.286	68.000	18.070	0	46.000	18.360
2	Cấp xã	7.520	7.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	650	1.700	0	0	0	530	0	0	4.640
2.1	Tân Thành	770	770				0								130				40			600
2.2	Đất Cuốc	1.170	1.170				0							60	180				30			900
2.3	Tân Mỹ	610	610				0								150				10			450
2.4	Thường Tân	950	950				0							200	250				100			400
2.5	Lạc An	710	710				0							160	120				100			330
2.6	Hiếu Liêm	580	580				0							230	150				20			180
2.7	Tân Định	690	690				0								250				100			340
2.8	Tân Lập	350	350				0								100				20			230
2.9	Bình Mỹ	750	750				0								170				30			550
2.10	Tân Bình	940	940				0								200				80			660



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**
(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	698.910	533.412	165.498
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	698.910	533.412	165.498
I	Chi đầu tư phát triển	121.152	121.152	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.152	121.152	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	48.703	48.703	0
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	563.949	401.904	162.045
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	151.096	145.811	5.285
2	Chi khoa học và công nghệ	630	630	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
V	Dự phòng ngân sách	13.809	10.356	3.453
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán 2022	Trong đó	
			Huyện	Xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	698.910	533.412	165.498
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	698.910	533.412	165.498
I	Chi đầu tư phát triển	121.152	121.152	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.152	121.152	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
-	Chi quốc phòng	6.730	6.730	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	574	574	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	20.150	20.150	
-	Chi văn hóa thông tin	36.576	36.576	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0		
-	Chi thể dục thể thao	0		
-	Chi bảo vệ môi trường	0		
-	Chi các hoạt động kinh tế	55.747	55.747	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	520	520	
-	Chi bảo đảm xã hội	0		
-	Chi đầu tư khác	855	855	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
		563.949	401.904	162.045
II	Chi thường xuyên			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	151.096	145.811	5.285
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	630	630	
-	Chi quốc phòng	36.991	10.306	26.685
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.247	9.474	11.773
-	Chi y tế, dân số và gia đình	29.892	29.101	791
-	Chi văn hóa thông tin	8.638	5.127	3.511
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.292	1.992	1.300
-	Chi thể dục thể thao	5.651	3.201	2.450
-	Chi bảo vệ môi trường	36.144	34.144	2.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	67.388	57.290	10.098
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	144.507	57.359	87.148
-	Chi bảo đảm xã hội	39.303	35.709	3.594
-	Chi thường xuyên khác	19.170	11.760	7.410
		0		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
		13.809	10.356	3.453
V	Dự phòng ngân sách	0	0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông nông thôn	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	121.152	-	-	6.730	574	20.150	36.576	-	-	-	53.308	53.308	-	520	-	855
1	Ban Quản lý dự án	118.713			6.730	574	20.150	36.576				53.308	53.308		520		855
2	Phòng Quản lý đô thị	2.439										2.439	2.439				



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	509.015	138.116	630	36.991	21.247	19.369	8.574	3.262	5.621	33.144	67.279	22.499	16.274	140.069	27.304	7.410
A	Cấp huyện	346.970	132.831	630	10.306	9.474	18.578	5.063	1.962	3.171	31.144	57.181	18.999	14.974	52.921	23.709	0
I	Đơn vị Sự nghiệp	173.679	132.831	0	0	0	18.578	5.063	1.962	3.171	0	12.074	0	12.074	0	0	0
1	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	1.756	1.756														
2	XN Công trình Công cộng	0									0	0					
3	Sự nghiệp mầm non	44.812	44.812														
4	Sự nghiệp tiểu học	66.034	66.034														
5	Sự nghiệp trung học cơ sở	20.229	20.229														
6	Trung tâm y tế	18.578					18.578										
7	Trung tâm văn hóa TT & TT	10.196						5.063	1.962	3.171							
8	Trạm Thủy nông	4.604										4.604		4.604			
9	Trạm Thủy y	4.891										4.891		4.891			
10	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.579										2.579		2.579			
II	Khối cơ quan QLNN	133.140	0	630	0	0	0	0	0	0	31.144	45.107	18.999	2.900	32.550	23.709	0
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.324													7.324		
2	Phòng Kinh tế	5.720		630								2.900		2.900	2.190		
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	13.836									10.695	1.885			1.256		
4	Phòng Tư pháp	1.443													1.443		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.663													1.663		
6	Phòng Giáo dục	1.809													1.809		
7	Phòng Y tế	721													721		
8	Phòng Lao Động TBXH	26.631													2.922	23.709	
9	Phòng Văn hóa - TT	6.234													6.234		
10	Phòng Quản lý Đô thị	62.650									20.449	40.322	18.999		1.879		



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
11	Phòng Nội vụ	3.902										0			3.902		
12	Thanh tra Nhà nước	1.207													1.207		
III	Khối Đảng, Đoàn thể	19.056	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.056	0	0
1	Văn phòng Huyện ủy	9.497													9.497		
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.502													1.502		
3	Huyện Đoàn	4.241													4.241		
4	Hội LH Phụ nữ	1.646													1.646		
5	Hội Nông dân	956													956		
6	Hội Cựu Chiến binh	1.214													1.214		
IV	Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	1.315	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.315	0	0
1	Hội Chữ Thập đỏ	762													762		
2	Hội người Mù	190													190		
3	Chi hội Người tiêu dùng	363													363		
V	Đơn vị khác	19.780	0	0	10.306	9.474	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Công An	9.474				9.474											
14	Huyện Đội	10.306			10.306												
B	Cấp xã	162.045,0	5.285,0	0,0	26.685,1	11.772,7	790,5	3.510,7	1.300,0	2.450,0	2.000,0	10.098,1	3.500,0	1.300,0	87.147,7	3.595,2	7.410,0
1	Tân Thánh	15.483,7	491,0		3.117,7	1.189,3	35,0	400,0	145,0	250,0	200,0	800,0	300,0	100,0	7.935,7	267,0	653,0
2	Đất Cuốc	14.385,7	400,0		2.153,3	1.110,0	60,0	400,0	120,0	250,0	200,0	1.241,7	600,0	150,0	7.375,4	172,3	903,0
3	Tân Mỹ	18.320,2	579,2		2.407,5	1.056,8	112,6	457,0	120,0	250,0	200,0	1.077,2	300,0	150,0	10.834,9	322,0	903,0
4	Thường Tân	15.875,6	489,0		2.275,7	1.259,1	96,6	350,0	120,0	300,0	200,0	1.005,9	300,0	150,0	8.672,9	453,4	653,0
5	Lạc An	15.939,4	513,0		2.709,9	1.341,7	91,5	350,0	120,0	200,0	200,0	965,1	300,0	150,0	8.283,2	512,0	653,0
6	Hiếu Liêm	13.307,5	542,4		2.179,8	1.065,0	45,3	293,3	120,0	200,0	200,0	867,3	300,0	150,0	6.964,5	176,9	653,0
7	Tân Định	18.547,7	450,0		3.091,6	1.167,6	114,4	250,0	120,0	200,0	200,0	1.069,8	300,0	100,0	10.951,1	280,2	653,0
8	Tân Lập	15.233,2	651,2		2.645,6	1.097,4	81,3	256,2	120,0	200,0	200,0	1.063,2	300,0	150,0	7.743,6	391,7	783,0
9	Bình Mỹ	16.680,8	612,6		2.863,0	1.025,7	73,3	263,9	120,0	300,0	200,0	1.007,9	300,0	100,0	9.109,9	451,5	653,0
10	Tân Bình	18.271,2	556,6		3.241,0	1.460,1	80,5	490,3	195,0	300,0	200,0	1.000,0	500,0	100,0	9.276,5	568,2	903,0



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	7.520	4.110	4.110	0	161.388	161.388	0		165.498
2.1	Tân Thành	770,0	490	490			15.330,0			15.820,0
2.2	Đất Cuốc	1.170,0	670	670			14.023,9			14.693,9
2.3	Tân Mỹ	610,0	340	340			18.374,4			18.714,4
2.4	Thường Tân	950,0	525	525			15.687,6			16.212,6
2.5	Lạc An	710,0	440	440			15.836,8			16.276,8
2.6	Hiếu Liêm	580,0	385	385			13.205,5			13.590,5
2.7	Tân Định	690,0	350	350			18.584,9			18.934,9
2.8	Tân Lập	350,0	140	140			15.419,2			15.559,2
2.9	Bình Mỹ	750,0	330	330			16.698,5			17.028,5
2.10	Tân Bình	940,0	440	440			18.227,1			18.667,1

167878,4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 240/B-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=4+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	165.498	165.498	0	0	0	0	0	0	162.045	5.285,0	0	0	3.453	0	0	0	0	0	0	
1	Tân Thành	15.820	15.820	0			0			15.483,7	491,0			336,3							
2	Đất Cuốc	14.694	14.694	0			0			14.385,7	400,0			308,2							
3	Tân Mỹ	18.714	18.714	0			0			18.320,2	579,2			394,2							
4	Thường Tân	16.213	16.213	0			0			15.875,6	489,0			337,0							
5	Lạc An	16.277	16.277	0			0			15.939,4	513,0			337,4							
6	Hiếu Liêm	13.591	13.591	0			0			13.307,5	542,4			283,0							
7	Tân Định	18.935	18.935	0			0			18.547,7	450,0			387,2							
8	Tân Lập	15.559	15.559	0			0			15.233,2	651,2			326,0							
9	Bình Mỹ	17.029	17.029	0			0			16.680,8	612,6			347,7							
10	Tân Bình	18.667	18.667	0			0			18.271,2	556,6			395,9							